

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRÀ ÔN  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32 /2020/DS-ST  
Ngày: 12/8/2020  
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN - TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Nga

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Văn Bình

Bà Nguyễn Thị Mến

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Nguyễn Mộng Cầm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa:**  
Bà Bùi Thị Phương Trang- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 51/2020/TLST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2020, về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2020/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2020 giữa:

- **Nguyên đơn:** Bà Dương Hồng T, sinh năm 1957. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp T1, xã N1, huyện T2, tỉnh Vĩnh Long.

- **Bị đơn:** 1/ Chị Lê Thị Mỹ N, sinh năm 1980. (Vắng mặt)

2/ Anh Nguyễn Phước Q, sinh năm 1978. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp N2, xã N1, huyện T2, tỉnh Vĩnh Long.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 02/3/2020, đơn thay đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 02/8/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Dương Hồng T trình bày: Thời gian năm 2017, 2018 bà có làm đầu thảo hụi, chị Lê Thị Mỹ N có tham gia 03 dây hụi tháng, loại hụi 500.000đ, đầu thảo hưởng hoa hồng 200.000đ. Dây thứ nhất mở ngày 09/7/2017 al (nhằm ngày 30/8/2017), hụi gồm có 28 phần, chị N góp hụi đến lần thứ 14 bỏ thăm

số tiền 150.000đ hốt được số tiền 11.285.000đ; Dây thứ hai mở ngày 25/9/2017 (nhằm ngày 13/11/2017), hội gồm có 25, chị N góp hội đến lần thứ 8 bỏ thăm số tiền 155.000đ hốt được số tiền 9.320.000đ; Dây thứ 3 mở ngày 09/7/2017 (nhằm ngày 30/8/2017), hội gồm có 28 phần, chị N góp hội đến lần thứ 14 bỏ thăm số tiền 170.000đ hốt được số tiền 11.090.000đ. Sau khi hốt hội, chị N đóng hội chết đầy đủ cả 03 dây hội. Nhưng do nhiều hội viên tham gia hội không đóng hội chết, bà không có khả năng trả hội nên đến tháng 11/2018 bà tuyên bố úp hội. Sau khi tuyên bố úp hội, bà và các hội viên thỏa thuận hoàn trả số tiền vốn đã nhận. Số tiền vốn 03 dây hội chị N tham gia tổng cộng là 6.450.000đ (gồm dây thứ nhất còn 07 lần x 345.000đ vốn, số tiền 2.415.000; dây thứ hai còn 05 lần x 355.000đ vốn, số tiền 1.725.000đ, dây thứ ba còn 7 lần x 330.000đ vốn, số tiền 2.310.000đ). Bà nhiều lần gặp chị N yêu cầu trả nợ nhưng chị N không trả nên ngày 28/8/2019 bà khởi kiện chị N đến Tòa án. Khi Tòa án làm việc, chị N hứa trả dần số tiền trên và viết cam kết hàng tháng trả 500.000đ nên bà rút đơn khởi kiện, Tòa án ra quyết định đình chỉ số 84/2019/QĐST-DS ngày 11/11/2019. Sau đó, chị N có trả lại cho bà được 03 tháng, số tiền 1.100.000đ và ngưng không trả tiếp. Nay bà khởi kiện yêu cầu chị N, anh Q có nghĩa vụ trả cho bà số tiền hội vốn còn nợ 5.350.000đ

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn anh Nguyễn Phước Q và chị Lê Thị Mỹ N, đồng thời triệu tập các đương sự đến tham gia phiên hoà giải nhiều lần nhưng bị đơn không trình bày ý kiến bằng văn bản gởi cho Tòa án. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập các đương sự đến tham gia phiên toà nhưng các bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các bị đơn tại phiên toà hôm nay.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà Dương Hồng T đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Riêng các bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến, không tham gia các phiên họp, phiên hòa giải theo giấy triệu tập của Tòa án, không chấp hành về quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự; các điều 15, 28, 30 của Nghị định 144/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ; khoản 2 điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Hồng T. Đề nghị buộc các bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền hui đã góp vốn còn nợ số tiền 5.350.000đ (*Năm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*).

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự có mặt của đương sự: Tại phiên tòa, các bị đơn anh Nguyễn Văn Q và chị Lê Thị Mỹ N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về đánh giá chứng cứ: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án tổng đạt hợp lệ các tài liệu chứng cứ nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án và văn bản tố tụng cho các bị đơn. Nhưng các bị đơn không có ý kiến phản đối bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy: Các bị đơn đã nhận được bản pho to đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp, các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có ý kiến phản đối nội dung trình bày trong đơn khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Đây là những tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Hồng T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Thời gian từ năm 2017 đến năm 2018 nguyên đơn bà Dương Hồng T có làm đầu thảo hui. Chị Lê Thị Mỹ N có tham gia 03 dây hui loại hui 500.000đ, đầu thảo hưởng hoa hồng 200.000đ. Cụ thể:

Dây thứ nhất mở ngày 09/7/2017 (nhằm ngày 30/8/2017), hui gồm có 28 phần, chị N góp hui đến lần thứ 14 bỏ thăm số tiền 150.000đ hót được số tiền 11.285.000đ;

Dây thứ hai mở ngày 25/9/2017 (nhằm ngày 13/11/2017), hui gồm có 25, chị N góp hui đến lần thứ 8 bỏ thăm số tiền 155.000đ hót được số tiền 9.320.000đ;

Dây thứ 3 mở ngày 09/7/2017 (nhằm ngày 30/8/2017), hui gồm có 28 phần, chị N góp hui đến lần thứ 14 bỏ thăm số tiền 170.000đ hót được số tiền 11.090.000đ.

Sau khi hót hui, chị N góp đầy đủ vốn và lãi của 03 dây hui đến ngày 09/11/2018 bà T không tiếp tục mở hui và tuyên bố úp hui.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Giữa bà Dương Hồng T và chị Lê Thị Mỹ N có thảo thuận hợp đồng góp họ, loại hui có lãi, hui hưởng hoa hồng, quyền nghĩa vụ của thành viên và đầu thảo phù hợp theo quy định tại các điều từ Điều 17 đến Điều 28 của Nghị định 144/2006/CP/2006/NĐ-CP ngày

27/11/2006 của Chính Phủ về hộ, hội, biểu phường. Ngày 09/11/2018 bà T tuyên bố úp hội chị N còn nợ dây hội thứ nhất mở ngày 09/7/2017 nợ 07 kỳ góp số tiền vốn là 2.415.000; dây thứ hai nợ 05 kỳ góp số tiền vốn 1.725.000đ; dây thứ ba nợ 7 kỳ góp, số tiền vốn 2.310.000đ. Ngày 25/10/2019 chị N viết thỏa thuận trả cho bà T số tiền 6.450.000đ và cam kết mỗi tháng trả 500.000đ. Nhưng chị N chỉ thực hiện việc trả tiền trong 03 tháng được số tiền 1.100.000đ và ngưng cho đến nay. Lẽ ra, bà T có quyền yêu cầu chị N có nghĩa vụ trả vốn và lãi đối với các kỳ hội còn nợ của 03 dây hội theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ. Nhưng giữa bà T và chị N có thỏa thuận việc trả số tiền vốn góp còn nợ nên bà T yêu cầu chị N trả số tiền vốn còn nợ là 5.350.000đ và không yêu cầu tính lãi là có lợi cho chị N.

[4] Về trách nhiệm trả nợ: Nguyên đơn bà Dương Hồng T yêu cầu anh Nguyễn Phước Q và chị Lê Thị Mỹ N có nghĩa vụ trả nợ. Anh Q và chị N là vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 28/5/2001. Chị N tham gia hội trong thời gian dài và hót hội mục đích nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử xác định số tiền 5.350.000đ chị N nợ bà T là nợ chung của vợ chồng chị N, anh Q. Do vậy, nguyên đơn yêu cầu anh Q, chị N có nghĩa vụ trả nợ là phù hợp theo quy định tại Điều 27, Điều 30 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận ý kiến đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Hồng T về việc yêu cầu bị đơn chị Lê Thị Mỹ N, anh Lê Phước Q có nghĩa vụ trả lại số tiền vốn góp còn nợ trong 03 dây hội số tiền 5.350.000đ là phù hợp theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự, các điều 15, 20, 28 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn anh Nguyễn Phước Q, chị Lê Thị Mỹ N có nghĩa vụ nộp toàn bộ án phí trên số tiền buộc trả cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể, buộc anh Q, chị N có nghĩa vụ nộp số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng)

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các điều 91,92, khoản 2 Điều 227, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự; các điều 15, 20, 28 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ về hộ, hội, biểu, phường; các

điều 27, 30 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Hồng T.

1. Buộc bị đơn anh Nguyễn Phước Q và chị Lê Thị Mỹ N có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Dương Hồng T số tiền còn nợ 5.350.000đ (*Năm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm nếu chị Lê Thị Mỹ N và anh Nguyễn Phước Q chưa trả xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn chị Lê Thị Mỹ N và anh Nguyễn Phước Q có nghĩa vụ nộp số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng)

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể ngày tuyên án. Riêng các bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện ;
- Chi cục Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

**Nguyễn Thị Thu Nga**